

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 ngày 8 tháng 5 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Công ty có trụ sở chính tại số 24, Đường Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Ngà Huế	Chủ tịch	
Ông Phạm Anh Kiệt	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 17 tháng 2 năm 2014
Ông Phạm Anh Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 2 năm 2014
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên	
Bà Đặng Lệ Thu	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên	
Ông Phan Thành Lây	Thành viên	Từ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Lê Duy Phong	Thành viên
Bà Bùi Thị Bích Thu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Kiệt	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2014
Ông Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Quyền Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Ngà Huế.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Bà Trần Thị Ngà Huế
Chủ tịch

Ngày 7 tháng 4 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61087108/16680213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 7 tháng 4 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 26 tháng 7 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 0048-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.250.661.020.389	6.784.289.366.112
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.971.975.682	49.932.948.276
111	1. Tiền		19.891.475.682	40.044.822.887
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.080.500.000	9.888.125.389
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	203.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	203.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.842.622.296.563	6.200.750.370.146
131	1. Phải thu khách hàng		7.835.184.558.970	6.097.642.332.200
132	2. Trả trước cho người bán		7.656.507.445	86.458.696.593
135	3. Các khoản phải thu khác	5	20.818.192.793	29.740.570.015
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.036.962.645)	(13.091.228.662)
140	IV. Hàng tồn kho	6	320.263.487.296	518.993.989.240
141	1. Hàng tồn kho		322.036.310.521	523.599.244.903
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.772.823.225)	(4.605.255.663)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.803.260.848	14.409.058.450
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		252.120.358	77.805.160
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		795.840.627	208.690.770
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.656.579.591	2.062.154.337
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	9.098.720.272	12.060.408.183
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.212.182.472	19.152.940.201
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.568.000.000	1.973.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		2.568.000.000	1.973.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.997.700.525	14.540.891.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.249.318.067	8.677.203.294
222	Nguyên giá		26.628.551.755	21.679.528.169
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.379.233.688)	(13.002.324.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình		486.700.446	608.558.274
228	Nguyên giá		915.340.534	915.340.534
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(428.640.088)	(306.782.260)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.261.682.012	5.255.129.806
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.646.481.947	2.639.048.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		707.683.124	985.299.011
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17.3	738.798.823	1.253.749.816
268	3. Tài sản dài hạn khác		200.000.000	400.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.270.873.202.861	6.803.442.306.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.158.907.078.513	6.708.792.726.322
310	I. Nợ ngắn hạn		8.156.876.205.513	6.708.442.726.322
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	2.464.662.500
312	2. Phải trả người bán		8.106.911.662.446	6.590.948.140.787
313	3. Người mua trả tiền trước		21.900.231.758	38.960.392.513
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.404.341.867	41.704.728.006
315	5. Phải trả người lao động		1.725.985.747	952.389.894
316	6. Chi phí phải trả		267.210.836	528.921.708
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	16.562.566.205	31.979.000.134
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.206.654	904.490.780
330	II. Nợ dài hạn		2.030.873.000	350.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.030.873.000	350.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.966.124.348	94.649.579.991
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	108.953.124.348	92.246.579.991
411	1. Vốn cổ phần		42.000.000.000	42.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.086.562.917	31.086.562.917
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		16.298.407.559	16.293.406.092
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		396.084.383	398.957.413
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.172.069.489	2.467.653.569
430	I. Nguồn kinh phí	12	3.013.000.000	2.403.000.000
432	1. Nguồn kinh phí		3.013.000.000	2.403.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.270.873.202.861	6.803.442.306.313

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác (VNĐ)	19.564.938.717	15.255.491.091
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.907.571.473	925.605.236
3. Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (US\$)	22.770	9.811
- Euro (EUR)	7.857	4.570


Bùi Thị Hòa
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng

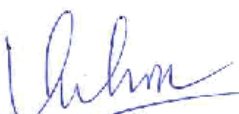

Bà Trần Thị Ngà Huế
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 7 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.1	5.634.955.787.911	6.658.891.295.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.1	(70.947.583.132)	(28.386.251.506)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		5.564.008.204.779	6.630.505.043.705
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(5.455.116.577.379)	(6.525.307.940.311)
20	5. Lợi nhuận gộp		108.891.627.400	105.197.103.394
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	15.843.692.205	32.631.083.353
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	14	(14.977.621.418) (55.406.534)	(49.527.520.903) (318.242.529)
24	8. Chi phí bán hàng		(37.071.760.294)	(45.282.683.563)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(49.067.564.311)	(52.143.938.697)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		23.618.373.582	(9.125.956.416)
31	11. Thu nhập khác	16	7.896.818.735	10.261.437.038
32	12. Chi phí khác	16	(1.554.766.658)	(1.209.411.691)
40	13. Lợi nhuận khác		6.342.052.077	9.052.025.347
50	14. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		29.960.425.659	(73.931.069)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.2	(8.541.058.746)	(2.000.483.860)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	17.3	(514.950.993)	1.253.749.816
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế		20.904.415.920	(820.665.113)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	18	4.977	(195)


Bùi Thị Hoa
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng


Bà Trần Thị Ngà Huê
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 7 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		29.960.425.659	(73.931.069)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		1.953.953.430	1.878.205.647
03	Các khoản dự phòng		5.113.301.545	15.572.434.813
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14	897.806.795	8.751.076.102
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.351.606.052)	(4.445.888.659)
06	Chi phí lãi vay		55.406.534	318.242.529
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.629.287.911	22.000.139.363
09	Tăng các khoản phải thu		(1.647.028.740.663)	(1.289.017.304.920)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		201.562.934.382	(77.754.617.351)
11	Tăng các khoản phải trả		1.442.430.069.993	1.275.483.876.019
12	Giảm chi phí trả trước		12.775.684	923.162.487
13	Tiền lãi vay đã trả		(55.406.534)	(489.065.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17.2	(2.822.515.490)	(18.238.152.300)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		3.576.689.378	22.333.784.474
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(603.157.156)	(10.067.289.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		30.701.937.505	(74.825.467.254)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.320.237.576)	(3.848.841.035)
26	Tiền thu từ các khoản đầu tư có kỳ hạn		203.000.000	3.673.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.099.150.631	4.445.888.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động đầu tư		981.913.055	4.270.047.624
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		-	3.544.662.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.464.662.500)	(2.012.000.000)
36	Cổ tức đã trả		(4.200.000.000)	(13.883.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.664.662.500)	(12.351.127.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		25.019.188.060	(82.906.547.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.932.948.276	132.815.561.887
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.839.346	23.933.519
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	74.971.975.682	49.932.948.276



Bùi Thị Hoa
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Ngà Huế
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 7 tháng 4 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 ngày 8 tháng 5 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Công ty có trụ sở chính tại số 24, Đường Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 132 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 168).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con trực tiếp như sau:

➤ Công ty TNHH Một Thành viên Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn

Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310774349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh thuốc và dụng cụ y tế.

➤ Công ty TNHH Một Thành viên Dược phẩm Trung ương 2

Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0104004667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh hoặc đại lý các sản phẩm dược phẩm, vắc xin và trang thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("VNĐ'000") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/ khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/ khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	7 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	7 - 14 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành này được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.403.047.000	1.383.647.701
Tiền gửi ngân hàng	18.488.428.682	38.661.175.186
Các khoản tương đương tiền	55.080.500.000	9.888.125.389
TỔNG CỘNG	74.971.975.682	49.932.948.276

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất ngân hàng áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	17.006.447.266	28.134.593.220
Phải thu khác	3.811.745.527	1.605.976.795
TỔNG CỘNG	20.818.192.793	29.740.570.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	181.334.551.805	241.258.773.677
Hàng mua đang đi trên đường	121.136.819.999	267.084.980.135
Hàng hóa ký gửi đại lý	19.564.938.717	15.255.491.091
TỔNG CỘNG	322.036.310.521	523.599.244.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.772.823.225)	(4.605.255.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	320.263.487.296	518.993.989.240

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.605.255.663	310.095.702
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	361.883.391	4.295.159.961
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.194.315.829)	-
Số cuối năm	1.772.823.225	4.605.255.663

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.656.579.591	286.065.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 17.2)	-	1.776.088.492
TỔNG CỘNG	2.656.579.591	2.062.154.337

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	3.993.270.218	2.512.506.861
Các khoản kỳ quỹ	2.978.433.532	9.385.661.267
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.127.016.522	162.240.055
TỔNG CỘNG	9.098.720.272	12.060.408.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	11.623.006.118	2.441.249.769	1.677.654.701	5.937.617.581	-	21.679.528.169
Mua mới	-	268.554.119	-	34.834.273	-	303.388.392
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.010.296.978	-	-	-	-	6.010.296.978
Phân loại lại	-	1.912.730.443	335.707.500	(3.736.214.357)	1.487.776.414	-
Chuyển sang						
chỉ phí trả trước (*)	(118.584.494)	(255.940.323)	-	(848.951.429)	(48.283.370)	(1.271.759.616)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(92.902.168)	-	(92.902.168)
Số cuối năm	17.514.718.602	4.366.594.008	2.013.362.201	1.294.383.900	1.439.493.044	26.628.551.755
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	6.199.481.816	2.414.347.303	1.656.215.296	2.732.280.460	-	13.002.324.875
Khấu hao trong năm	659.032.424	541.854.982	104.557.920	318.286.561	208.363.715	1.832.095.602
Phân loại lại	(23.245.714)	550.759.962	6.196.078	(987.831.455)	454.121.129	-
Chuyển sang						
chỉ phí trả trước (*)	(118.584.494)	(255.940.323)	-	(747.482.022)	(48.283.370)	(1.170.290.209)
Điều chỉnh khác	23.245.714	-	-	(308.142.294)	-	(284.896.580)
Số cuối năm	6.739.929.746	3.251.021.924	1.766.969.294	1.007.111.250	614.201.474	13.379.233.688
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	5.423.524.302	26.902.466	21.439.405	3.205.337.121	-	8.677.203.294
Số cuối năm	10.774.788.856	1.115.572.084	246.392.907	287.272.650	825.291.570	13.249.318.067

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất, nhập khẩu	5.126.068.646	5.977.917.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 17.2)	3.942.454.764	-
Thuế giá trị gia tăng	107.438.873	35.477.908.260
Thuế nhà thầu	82.020.566	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.210.782	77.718.559
Các loại thuế khác	132.148.236	171.184.182
TỔNG CỘNG	9.404.341.867	41.704.728.006

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận viện trợ	14.222.714.372	10.681.170.442
Các khoản ký quỹ	564.471.135	19.752.902.762
Cổ tức phải trả	355.512.280	311.585.580
Khác	1.419.868.418	1.233.341.350
TỔNG CỘNG	16.562.566.205	31.979.000.134

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm và đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu thưởng	% sở hữu
Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.260.000	30
Ông Nguyễn Công Chiến	622.740	15
Công ty TNHH Một Thành Viên Phytopharco Việt Nam	348.450	8
Các cổ đông khác	1.968.810	47
TỔNG CỘNG	4.200.000	100

13. DOANH THU

13.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	5.634.955.787.911	6.658.891.295.211
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.559.537.865.683	6.579.552.165.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.417.922.228	79.339.130.003
Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.947.583.132)	(28.386.251.506)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(70.621.942.345)	(27.211.969.522)
Chiết khấu thương mại	(325.640.787)	(1.174.281.984)
Doanh thu thuần	5.564.008.204.779	6.630.505.043.705
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	5.488.590.282.551	6.551.165.913.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.417.922.228	79.339.130.003

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.492.086.153	26.906.869.493
Lãi tiền gửi và lãi trả chậm	4.351.606.052	5.494.712.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	229.501.660
TỔNG CỘNG	15.843.692.205	32.631.083.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.024.408.089	40.323.110.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	897.806.795	8.751.076.102
Chi phí lãi vay	55.406.534	318.242.529
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	135.091.426
TỔNG CỘNG	14.977.621.418	49.527.520.903

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.459.262.242.815	6.520.702.684.648
Chi phí nhân công	21.422.612.412	22.044.132.826
Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.823.092.240	1.878.205.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.478.172.845	37.868.885.250
Chi phí khác	27.269.781.672	40.240.654.200
TỔNG CỘNG	5.541.255.901.984	6.622.734.562.571

16. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.896.818.735	10.261.437.038
Phí hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.404.144.605	3.187.842.262
Điều chỉnh chênh lệch công nợ	2.157.379.720	453.028.261
Hàng mẫu nhận được	1.776.045.795	5.523.660.375
Phạt	118.213.369	-
Thu nhập khác	1.441.035.246	1.096.906.140
Chi phí khác	(1.554.766.658)	(1.209.411.691)
Xóa sổ khoản phải thu	(981.966.237)	(925.605.236)
Chi phí khác	(572.800.421)	(283.806.455)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.342.052.077	9.052.025.347

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

17.1 Chi phí thuế TNDN

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.541.058.746	2.000.483.860
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	514.950.993	(1.253.749.816)
TỔNG CỘNG	9.056.009.739	746.734.044

17.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tài chính khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	29.960.425.659	(73.931.069)
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.992.392.674	1.205.235.809
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.194.315.829)	4.605.255.663
Thay đổi chi phí phải trả	(293.379.964)	409.743.600
Thay đổi dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.830.873.000	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.515.500.000
Các khoản lỗ của công ty con	-	910.771.836
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	30.295.995.540	8.572.575.839
Lỗ các năm trước chuyển sang	(156.081.017)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	30.139.914.523	8.572.575.839
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	7.534.978.631	2.143.143.960
Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	1.006.080.115	(142.660.100)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.541.058.746	2.000.483.860
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu năm	(1.776.088.492)	14.461.579.948
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.822.515.490)	(18.238.152.300)
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) cuối năm (Thuyết minh số 10)	3.942.454.764	(1.776.088.492)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

17.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	310.406.763	1.151.313.916	(840.907.153)	1.151.313.916
Chi phí phải trả	25.600.000	102.435.900	(76.835.900)	102.435.900
Dự phòng trợ cấp thôi việc	402.792.060	-	402.792.060	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	738.798.823	1.253.749.816		
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại			(514.950.993)	1.253.749.816

18. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	20.904.415.920	(820.665.113)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.977	(195)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	1.260.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao và thưởng	1.892.311.636	2.115.804.352

20. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	3.079.808.502	1.344.420.690
Từ 1 đến 5 năm	10.000.045.200	3.790.139.175
Trên 5 năm	87.233.029.875	89.733.041.175
TỔNG CỘNG	100.312.883.577	94.867.601.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua và bán ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bằng EUR.

Nhóm Công ty đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, với chi tiết như sau:

Số hợp đồng	Số tiền EUR	Ngày thực hiện	Tỷ giá kỳ hạn	Lãi (lỗ) chưa thực hiện tại ngày 31/12/2013
CCY1331900285	170.883	15 tháng 1 năm 2014	28.751	103.487.060
CCY1333300304	187.653	29 tháng 1 năm 2014	29.111	46.070.642
CCY1335000237	263.516	14 tháng 2 năm 2014	29.391	(8.877.960)
CCY1336500279	580.385	27 tháng 2 năm 2014	29.455	(57.022.792)
CCY1336500284	23.524	27 tháng 2 năm 2014	29.396	(910.084)
TỔNG CỘNG	1.225.961			82.746.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

		VNĐ
	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1	(5.500.880.949)
	-1	5.500.880.949
Năm trước	+2	(3.586.521.906)
	-2	3.586.521.906

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	8.106.911.662.446	-	8.106.911.662.446
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.657.652.757	200.000.000	16.857.652.757
	8.123.569.315.203	200.000.000	8.123.769.315.203
Số đầu năm			
Phải trả người bán	6.590.948.140.787	-	6.590.948.140.787
Phải trả khác và chi phí phải trả	32.285.508.422	350.000.000	32.635.508.422
	6.623.233.649.209	350.000.000	6.623.583.649.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	7.835.184.558.970	(21.036.962.645)	6.097.642.332.200	(13.091.228.662)	7.814.147.596.325	6.084.551.103.538
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	26.278.193.768	-	41.099.231.282	-	26.278.193.768	41.099.231.282
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.971.975.682	-	49.932.948.276	-	74.971.975.682	49.932.948.276
TỔNG CỘNG	7.936.434.728.420	(21.036.962.645)	6.188.674.511.758	(13.091.228.662)	7.915.397.765.775	6.175.583.283.096

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	8.106.911.662.446	6.590.948.140.787	8.106.911.662.446	6.590.948.140.787		
Phải trả ngắn hạn khác	17.080.066.177	32.635.508.422	17.080.066.177	32.635.508.422		
TỔNG CỘNG	8.123.991.728.623	6.623.583.649.209	8.123.991.728.623	6.623.583.649.209		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

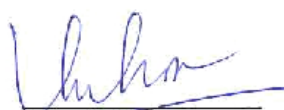
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Hoa
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Ngà Huế
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 7 tháng 4 năm 2014